


Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận IFRS CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

 Nguyễn Thúc Hương Giang*
Vi Trí Lực*
Lê Thu Trang*

Nhận: 29/7/2021

Biên tập: 05/8/2021

Duyệt đăng: 12/8/2021

Tóm tắt:

Với mục tiêu tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán, từ đó đưa ra các đề xuất để giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và học tập IFRS hiệu quả hơn. Nhóm nghiên cứu đã khảo sát với 250 sinh viên đang học chuyên ngành kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán gồm: bản thân sinh viên, nhà trường và các kênh học tập IFRS hiện nay.
Từ khóa: IFRS, nhân tố, khả năng tiếp cận và học tập, sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán.

1. Giới thiệu

IFRS ra đời, với mục tiêu cung cấp một khuôn khổ quốc tế về cách lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC) cho các công ty đại chúng. IFRS là tiêu chuẩn để đảm bảo các doanh nghiệp và tổ chức trên toàn thế giới áp dụng các nguyên tắc kế toán một cách thống nhất, trong quá trình lập BCTC. Việc áp dụng BCTC quốc tế góp phần làm tăng tính minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả cho thị trường tài chính, trên toàn thế giới. Đến năm 2020, có 166 quốc gia trên thế giới đã cam kết áp dụng IFRS. Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam, nằm trong “Đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam” do Bộ Tài chính soạn thảo và công bố tại Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC

ngày 16/3/2020, trong đó: giai đoạn chuẩn bị kéo dài trong năm 2020-2021; giai đoạn áp dụng tự nguyện từ 2021 - 2025 và sau 2025 sẽ là giai đoạn áp dụng bắt buộc. Để chuẩn bị cho việc áp dụng bắt buộc trong thời gian tới, nhu cầu nhân lực am hiểu về IFRS trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, hiện một số trường đại học đã đưa nội dung về IFRS vào trong chương trình đào tạo dưới hình thức môn học chuyên sâu hoặc giới thiệu sơ bộ về IFRS, hoặc liên kết với các trung tâm để đào tạo, hoặc liên kết cấp bằng cùng các tổ chức nghề nghiệp quốc tế uy tín có giảng dạy IFRS như một chương trình riêng hoặc nằm trong một số môn học để thi chứng chỉ, như ACCA, ICAEW, CPA Australia. Bản thân nhiều sinh viên, đặc biệt là những bạn có điều kiện tài chính ở mức khá trở lên cũng đã đăng ký học thêm về IFRS ở tại các trung tâm đào tạo như Smart train, FTMS, Vietsourcing, SAPP Academy... hoặc đăng ký học các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế nêu trên. Các kênh tài liệu về IFRS trên mạng Internet cũng ngày càng nhiều hơn, như trên trang ifrsvietnam.vn, ifrs.vn.. hoặc các kênh thông tin của các doanh nghiệp kiểm toán (ví dụ Big4), các trung tâm đào tạo, các tổ

chức nghề nghiệp. Các sinh viên ngành kế toán - kiểm toán như vậy hoàn toàn có rất nhiều cơ hội để tiếp cận và học tập IFRS, nếu mong muốn hoặc có định hướng về nghề nghiệp tương lai theo đúng chuyên ngành học. Tuy nhiên, có thể nói, nguồn lao động đến từ các bạn sinh viên khi tốt nghiệp là nguồn nhân lực mới, trẻ, chưa có nhiều kiến thức thực tế về BCTC, kể cả là BCTC theo quy định của Việt Nam. Nguồn nhân lực này mới bắt đầu được học và tiếp cận về chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS nên sẽ không tránh khỏi những khó khăn, do nguyên nhân đến từ chính năng lực, điều kiện của bản thân cũng như các yếu tố bên ngoài tác động. Để có thể triển khai tốt giai đoạn chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS trong thời gian tới, việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán là hết sức cần thiết, đặc biệt là với nhóm đối tượng sinh viên đến từ các trường đại học trên địa bàn Hà Nội, nơi sẽ đóng góp đáng kể cho nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp sau này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Ở Việt Nam, có nhiều nghiên

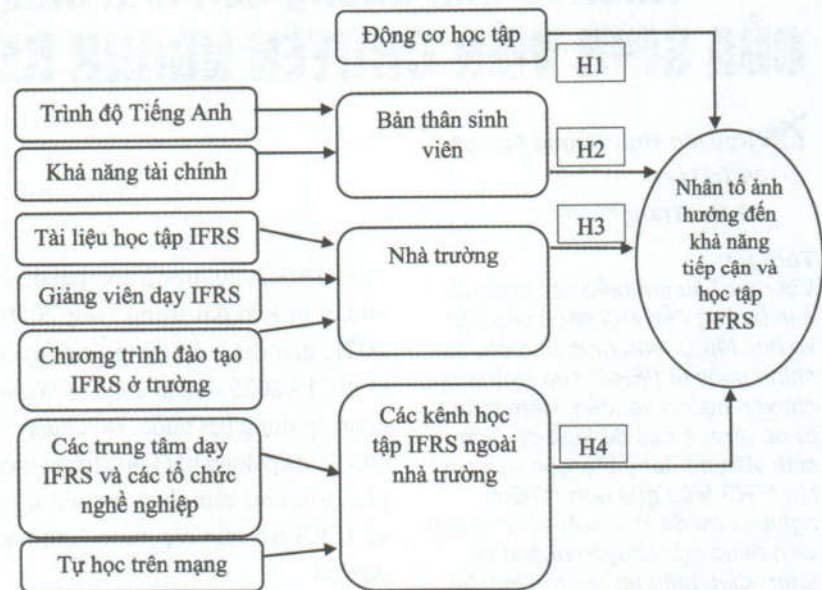
*Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Bách Khoa Hà Nội

cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên nhưng nghiên cứu về đào tạo IFRS còn rất ít.

Theo nghiên cứu của An và cộng sự (2016), nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên gồm hai nhân tố là năng lực giảng viên và bản thân sinh viên: kiến thức chuyên môn của giảng viên, cách giảng dạy của giảng viên có ảnh hưởng đến đến kết quả học tập; nhân tố tiếp theo ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tập là chính bản thân sinh viên. Từ động cơ học tập đến kiến thức mà sinh viên thu nhận được, chính là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả học tập. Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020) cũng đã chứng minh rằng, động cơ học tập của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên, phương pháp học tập của sinh viên, cơ sở vật chất của nhà trường và yếu tố gia đình xã hội có ảnh hưởng tới kết quả học tập của sinh viên. Cũng đã có một số bài nghiên cứu quốc tế về vấn đề này, ở các quốc gia. Một số nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên được kể đến như: sự sẵn sàng học tập của bản thân sinh viên (Ira và Fuad, 2020); phương pháp học tập của sinh viên (Nanyan và cộng sự, 2019).

Về nghiên cứu liên quan đến đào tạo IFRS, Tú Anh và Trang (2018) đã đưa ra những nhân tố cần phải thay đổi để nâng cao chất lượng đào tạo kế toán tại các trường đại học Việt Nam, khi có sự chuyển đổi sang theo chuẩn mực IFRS, bao gồm: đội ngũ giảng dạy IFRS; tài liệu dành cho việc giảng dạy IFRS; phương pháp

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



giảng dạy IFRS của các giảng viên và các hỗ trợ bên ngoài trường của các cơ quan và Nhà nước. Trong nghiên cứu của Trà và cộng sự (2019), các tác giả đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của sinh viên học viện ngân hàng trong đào tạo kế toán theo IFRS là giảng viên, chương trình và trình độ tiếng Anh.

Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã tổng hợp, trên cơ sở phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia và thảo luận nhóm, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên ngành kế toán – kiểm toán, cụ thể:

- H1+: Động cơ học tập IFRS của sinh viên có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS.
- H2+: Bản thân sinh viên có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS.
- H3+: Nhà trường có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập

IFRS.

- H4+: Các kênh học tập IFRS có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS.

Từ đó, nhóm nghiên cứu xin đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1:

2.2 Phương pháp phân tích

Việc nghiên cứu được tiến hành qua các bước:

Bước 1: phân tích thống kê mô tả và sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, để kiểm định mức độ chặt chẽ của các thang đo tương quan với nhau.

Bước 2: phân tích nhân tố khám phá (EFA), để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố phù hợp, để phân tích ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên.

Bước 3: phân tích tương quan, nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bước 4: phân tích hồi quy bội, để xác định một nhân tố đóng góp như thế nào vào sự thay đổi của biến phụ thuộc.

2.3 Phương pháp thu thập dữ liệu

Sau khi xây dựng mô hình, bảng khảo sát được thiết kế với mục đích thu thập, đánh giá của các bạn sinh viên học chuyên ngành kế toán, kiểm toán về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS. Phần chính của bảng hỏi bao gồm 32 biến quan sát. Các biến được đánh giá theo thang đo Likert 5 cấp độ, trong đó: 1 = “Rất không đồng ý”; 5 = “Rất đồng ý”. Tổng cộng 250 phiếu đã được thu thập theo phương thức chọn mẫu thuận tiện trong tháng 4 năm 2021 (vượt trên số mẫu tối thiểu), trong đó có 245 phiếu hợp lệ, đến từ sinh viên của 10 trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội, bao gồm các trường đại học khối ngành kinh tế (Đại học Kinh tế Quốc dân, Ngoại thương, Thương mại, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng...), các trường đại học đa ngành (Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia...). Theo khảo sát cho thấy, có 3 trường trong số đó chưa đưa IFRS vào giảng dạy: 71,2% các bạn được hỏi đến từ chuyên ngành kế toán; 28,8% đến từ chuyên ngành kiểm toán. 57/245 bạn (23,2%) có tham gia học IFRS tại các trung tâm như Smart Train, Vietsourcing, SAPP Academy... hoặc thông qua các chương trình đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp như ACCA, ICAEW, CPA Australia... Nhóm sinh viên này chủ yếu đến từ các bạn sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư, khi nhu cầu học để gia tăng kiến thức cho bản thân và nhu cầu đáp ứng đòi hỏi của công việc tương lai trở nên cấp bách hơn.

3. Kết quả phân tích

3.1 Kiểm định độ tin cậy Thang đo Cronbach’s Alpha

Bảng 1. Kiểm định Cronbach’s Alpha

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
ĐC1	109,38	477,790	,552	,967
ĐC2	109,28	483,176	,543	,967
ĐC3	109,31	488,867	,341	,968
ĐC4	109,25	479,097	,587	,967
ĐC5	109,56	485,544	,341	,969
TA1	110,06	474,190	,539	,968
TA2	110,47	468,838	,770	,966
TA3	110,28	478,144	,453	,968
TC1	110,19	455,125	,828	,966
TC2	110,09	464,991	,739	,966
TC3	110,22	465,660	,806	,966
TC4	110,16	471,749	,625	,967
TL1	109,81	478,544	,588	,967
TL2	109,81	477,835	,636	,967
TL3	109,78	469,725	,708	,966
TL4	109,69	480,093	,506	,968
TL5	109,94	477,480	,658	,967
GV1	109,59	471,023	,775	,966
GV2	109,81	466,673	,838	,966
GV3	109,56	475,996	,679	,967
ĐT1	109,78	461,660	,778	,966
ĐT2	109,84	464,652	,830	,966
ĐT3	109,81	461,706	,798	,966
ĐT4	109,72	464,467	,761	,966
TT1	109,53	467,096	,859	,966
TT2	109,78	462,241	,808	,966
TT3	109,47	478,773	,627	,967
TT4	109,63	461,016	,870	,965
TT5	109,53	474,322	,734	,966
TH1	109,25	465,548	,850	,966
TH2	109,63	466,371	,798	,966
TH3	109,50	471,548	,696	,967

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán gồm 4 nhân tố, với 32 biến quan sát. Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach’s Alpha của các biến độc lập đều >0.6 nên thang đo được tiêu chuẩn. Hệ số Cronbach’s Alpha của biến phụ thuộc = 0.968 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3. Do vậy, các thang đo đều đảm bảo chất lượng và các biến đều được giữ lại làm nhân tố đánh giá.

3.2 Phân tích EFA

Sau khi kiểm định thang đo với hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha, nhóm nghiên cứu tiếp tục

phân tích nhân tố khám phá EFA. Khi đưa 32 biến quan sát vào chạy phân tích nhân tố khám phá trên phần mềm SPSS 26, có 8 biến quan sát không hợp lệ với lý do hệ số nhân tố trong bảng Rotated Component Matrix sau khi chạy phần mềm SPSS 36 có giá trị nhỏ hơn 0.5, bao gồm các biến quan sát sau: ĐC2, TC2, TL3, GV1, GV2, GV3, ĐT4 và TH3. Các biến quan sát hợp lệ gồm 24 biến còn lại. Dựa vào bảng ma trận xoay các nhân tố, các biến quan sát hợp lệ được giữ lại và được chia thành 4 nhóm nhân tố, các nhân tố này được gom lại và đặt tên cho nhóm mới và tên biến đại diện cụ thể như sau:

• Nhân tố 1: Các kênh học tập IFRS (nhà trường, trung tâm và tự học), bao gồm: ĐT1, ĐT2, ĐT3, TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TH1, TH2 (biến hoctap)

• Nhân tố 2: Bản thân sinh viên, bao gồm: TA1, TA2, TA3, TC1, TC3, TC4 (biến sinhvien)

• Nhân tố 3: Động cơ học tập IFRS, bao gồm: ĐC1, ĐC3, ĐC4, ĐC5 (biến dongco)

• Nhân tố 4: Tài liệu, bao gồm: TL1, TL2, TL4 và TL5 (biến tailieu)

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đặt tên biến đại diện cho biến phụ thuộc là NTAH (Nhân tố ảnh hưởng).

3.3 Phân tích tương quan

Để kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, phân tích tương quan Pearson đã được thực hiện. Theo đó, cả 4 biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc. Biến “hoctap” có mức độ tương quan cao nhất với hệ số tương quan 0.725 và biến “dongco” có mức độ tương quan thấp nhất với hệ số tương quan 0.424. (Bảng 2)

3.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

Nhóm nghiên cứu phân tích hồi quy, để xác định một nhân tố đóng góp như thế nào vào sự thay đổi của biến phụ thuộc. Nhóm nghiên cứu dùng giá trị R bình phương hiệu chỉnh, để phản ánh mức độ giải thích biến phụ thuộc của các biến độc lập. Dùng giá trị Sig của Kiểm định F, để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy. Dùng giá trị Sig của Kiểm định t để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy và dùng hệ số hồi quy chuẩn hóa và

Bảng 2. Phân tích tương quan của các biến độc lập với biến phụ thuộc

		hoctap	sinhvien	dongco	tailieu	NTAH
hoctap	Tương quan Pearson	1	,570**	,511**	,590**	,725**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000
	N	170	170	170	143	168
sinhvien	Tương quan Pearson	,570**	1	,342**	,493**	,542**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000	,000
	N	170	172	172	143	168
dongco	Tương quan Pearson	,511**	,342**	1	,415**	,424**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000
	N	170	172	172	143	168
tailieu	Tương quan Pearson	,590**	,493**	,415**	1	,567**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000
	N	143	143	143	143	143
NTAH	Tương quan Pearson	,725**	,542**	,424**	,567**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	
	N	168	168	168	143	168

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 3. Tóm tắt kết quả chạy hồi quy

$$NTAH = b_0 + b_1 * hoctap + b_2 * sinhvien + b_3 * dongco + b_4 * tailieu$$

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	,781 ^a	,611	,599	,64521	1,641

Bảng 4. Phân tích ANOVA

Mô hình		Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	90,103	4	22,526	54,110	,000 ^b
	Phần dư	57,449	138	,416		
	Tổng	147,552	142			

Bảng 5. Tóm tắt kết quả phương trình hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá		Hệ số phóng đại phương sai		
		B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta	t	Sig.	Dung sai	VIF
1	Hằng số	-,185	,319		-,581	,562		
	hoctap	,633	,100	,535	6,363	,000	,400	2,503
	sinhvien	,196	,079	,169	2,491	,014	,611	1,638
	dongco	,069	,101	,048	,682	,496	,579	1,728
	tailieu	,166	,076	,148	2,194	,030	,620	1,612

chưa chuẩn hóa, để giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc với nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán như Bảng 3.

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh là 0.599 (0.5 < R² hiệu chỉnh < 1) trong mô hình hồi quy, chứng tỏ mô hình hồi quy của nhóm nghiên cứu là mô hình hồi quy tốt, các biến độc lập có thể giải thích

được 59.9% sự biến thiên của biến phụ thuộc. 0 < Hệ số Durbin-Watson = 1.641 < 4, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan.

Theo bảng kết quả ANOVA bên trên, giá trị Sig = 0.000 < 0.05, từ đó có thể khẳng định mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ

Theo kết quả của bảng phân tích trên, 3 biến độc lập có giá trị Sig nhỏ hơn 0.05, bao gồm: biến “hoctap”, biến “sinhvien” và biến

“tailieu”. Như vậy, 3 biến này đều có sự tác động lên biến phụ thuộc và đều có ý nghĩa. Biến “dongco” có giá trị $Sig = 0.496 > 0.05$ không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc do vậy sẽ bị loại. Hệ số phóng đại phương sai VIF (variance inflation factor) < 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ Bảng 5, nhóm nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số đã chuẩn hoá như sau:

Kết quả cho thấy, các kênh học tập IFRS là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến biến phụ thuộc, sau đó đến trình độ tiếng Anh, khả năng tài chính của bản thân sinh viên và cuối cùng là tài liệu học tập IFRS.

4. Kết luận và đề xuất

Như vậy, thông qua nghiên cứu, nhóm tác giả đã thiết lập được mô hình nghiên cứu, loại bỏ nhân tố ảnh hưởng không đáng kể cũng như đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán. Cụ thể, theo mức độ ảnh hưởng tăng dần là các yếu tố về tài liệu học tập, bản thân sinh viên và các kênh học tập IFRS. Trình độ tiếng Anh của các bạn sinh viên vẫn là những điểm hạn chế, có ảnh hưởng rất lớn đối với sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán để tiếp cận được các tài liệu học IFRS, vốn chủ yếu lại là tiếng Anh. Các trường đại học hiện nay đa phần đều có sự hỗ trợ về tài liệu giảng dạy IFRS thông qua việc liên kết với các tổ chức nghề nghiệp, tuy vậy lượng tài liệu thường do các giảng viên cung cấp ở hình thức tiếng Anh.

Vì vậy, nếu các bạn sinh viên không có tiếng Anh tốt thì việc nắm bắt thuật ngữ, bản chất nghiệp vụ sẽ không đơn giản, khó đạt hiệu quả cao trong học các môn học về IFRS.

Một điểm nữa phải kể đến là các chương trình liên kết này chủ yếu không phải là chương trình tiêu chuẩn, mà là chương trình chất lượng cao hoặc chương trình tiên tiến, thường có mức học phí cao hơn chương trình tiêu chuẩn, nên các bạn sinh viên cũng thường đến từ các gia đình có điều kiện kinh tế tốt hơn. Nếu không học các môn IFRS trong trường đại học mà học ở các trung tâm bên ngoài hoặc theo học các chứng chỉ nghề nghiệp, thì mức học phí hiện tại đều khá cao. Một khoá học về IFRS thông thường khoảng từ 6 - 20 triệu đồng, còn nếu học để thi các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế trong đó có môn học về IFRS thì chi phí để thi chứng chỉ cho tất cả các môn học có thể lên tới 150 - 200 triệu đồng, tùy số môn phải học không được miễn. Đây là một số tiền tương đối lớn đối với đa số sinh viên, khi hầu hết các bạn sinh viên chưa có thu nhập hay đã có thu nhập nhưng khá thấp.

Có thể thấy rất rõ, khả năng tài chính của sinh viên là một yếu tố ảnh hưởng khá lớn đến khả năng tiếp cận và học tập IFRS. Chính vì vậy, các bạn sinh viên nên chú trọng khai thác tất cả các kênh học tập IFRS: nhà trường, trung tâm và tự học qua mạng Internet. Đối với nhà trường, theo xu thế chung, các trường đều đang cố gắng mở rộng liên kết với tổ chức nghề nghiệp và các trung tâm dạy

IFRS để có được một chương trình đào tạo tích hợp tốt nhất cho các bạn sinh viên, các bạn nên tận dụng lợi thế này. Tỷ lệ học IFRS tại các trung tâm dạy IFRS và học thi chứng chỉ cấp bởi các tổ chức nghề nghiệp hiện vẫn chưa cao (mới ở mức 23.2%), nhưng đều được các bạn đánh giá khá cao về chất lượng, phù hợp với các bạn sinh viên năm 3, năm 4 chuẩn bị ra trường, có nền tảng tài chính tốt, có khả năng tiếng Anh và có định hướng làm việc trong các doanh nghiệp lớn yêu cầu có kiến thức về IFRS. Kênh tự học trên mạng Internet cũng là một kênh học tập ngày càng phát triển theo xu thế hiện nay, với 47,2% số bạn sinh viên được hỏi có học qua mạng internet do sự tiện lợi, hữu ích, hiệu quả và chi phí thấp. Với các bạn sinh viên đang có nhiều thời gian để có thể tập trung cho việc học, khả năng tự giác học tập tốt thì hoàn toàn có thể lựa chọn kênh học tập qua Internet để tiếp cận được các kiến thức mới nhất về IFRS.

Các bạn sinh viên cần trau dồi tốt tiếng Anh, để khai thác tốt hơn kênh học tập này. Bên cạnh đó, các trường đại học cũng cố gắng tích hợp đưa thêm được nhiều môn học có liên quan tới IFRS (lý thuyết và thực hành) vào chương trình đào tạo của trường, đào tạo cho đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn học này (yêu cầu các giảng viên học và thi chứng chỉ tại các trung tâm, tổ chức nghề nghiệp như một số trường đã thực hiện), liên kết chặt chẽ thêm với các trung tâm, các tổ chức nghề nghiệp trong việc tổ chức học, thi, cấp bằng để đáp ứng nhu cầu cho

các em với một mức chi phí vừa phải và cũng hướng dẫn cho các em trong việc sử dụng các học liệu và các kênh học tập trên mạng, để mang lại các lợi ích hỗ trợ tốt nhất đáp ứng được nhu cầu nắm bắt và vận dụng IFRS của các em khi ra trường để bắt kịp với tiến độ bắt buộc áp dụng IFRS, tại Việt Nam, vào năm 2025 sắp tới. ■

Tài liệu tham khảo

1. *Analysis of the IFRS jurisdiction profiles*, Ifrs.org.
2. *Áp dụng IFRS tại các nước và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Ifrsvietnam.vn.
3. Đào Duy Hà (2019) “Áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế tại Việt Nam và những yêu cầu đặt ra” *Tạp chí Tài chính*.

4. Ira S. & Fuad F. (2020) “Factors Affecting the Understanding of IFRS in Accounting Students” *International Journal of Higher Education*.

5. Larson R.K và các cộng sự (2009) “Incorporating IFRS into the accounting curriculum” *Strategic Finance*, vol.90.

6. Lê Thị Hương Trà và cộng sự (2019) “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về đào tạo kế toán theo IFRS tại Học viện Ngân hàng” *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 6/2019.

7. Nanyan D. và cộng sự (2019) “Approaches to learning IFRS by Chinese accounting student” *Journal of Accounting Education*, 04/2019.

8. Nguyễn Đình Thọ & Phạm Thị Mai Trang (2009) “Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh”, NXB Thống kê.

9. Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016) “Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I, II - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ” *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, số 46, 6/2016.

10. James M.L. (2011), *Integrating IFRS into the accounting curriculum: strategies, benefits and challenges*, *Academy of Educational Leadership Journal*.

11. Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020) “Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh” *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 8/2020.

12. Phạm Tú Anh, Nguyễn Thu Trang (2018) “Đổi mới đào tạo kế toán theo IFRS tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” *ttu.edu.vn*.

(Xem tiếp trang 60)

Tài liệu tham khảo

1. Caglio, A. (2018). *To Disclose or Not to Disclose? An Investigation of the Antecedents and Effects of Open Book Accounting*. *European Accounting Review*, 27(2), 263–287. <https://doi.org/10.1080/09638180.2017.1315313>.

2. Dhaifallah, B., Auzair, S., Maelah, R., & Ismail, D. (2016). *Inter-Organizational Cost Management and Open Book Accounting : a Review*. *Asian Journal of Accounting Perspectives*, 9, 67–96.

3. Dhaifallah, B., & Maelah, R. (2019). *Measuring Inter-organizational Cost Management and Open Book Accounting*, 56.

4. Fayard, D., Lee, L. S., Leitch, R. A., & Kettinger, W. J. (2012). *Effect of internal cost management, information sys-*

tems integration, and absorptive capacity on inter-organizational cost management in supply chains. *Accounting, Organizations and Society*, 37(3), 168–187. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2012.02.001>.

5. Fehr, L. C. F. de A., & Rocha, W. (2018). *Open-book accounting and trust: influence on buyer-supplier relationship*. *RAUSP Management Journal*, 53(4), 597–621. <https://doi.org/10.1108/RAUSP-06-2018-0034>.

6. Haldma, T. and Lääts, K. (2002) *Contingencies influencing the management accounting practices of Estonian manufacturing companies*. *Management Accounting Research*. Vol. 13, pp. 379-400.

7. K. Möller et al. (2011). *The effect of relational factors on open-book accounting and inter-organizational cost management in buyer-supplier partnerships*. *Journal of Purchasing and Supply Management*, 17(2), 121–131. <https://doi.org/10.1016/j.pursup.2011.01.002>.

8. Neven, J. (2017). *the Determinants and Performance Effects of Inter-Organizational Cost Management Practices in the the Determinants and Performance Effects of Inter-Organizational Cost Management Practices in the*. 2016–2017.

9. Wang, S. (2017). *Empirical research on the impact of open-book accounting on organizational performance*. 10, 199–204.

10. <https://doi.org/10.24104/rmhe/2017.02.02010>.

11. Werner H Hoffmann et al. (2010). *The effect of interorganizational trust*.

12. Windolph, M., & Moeller, K. (2012). *Open-book accounting: Reason for failure of inter-firm cooperation? Management Accounting Research*, 23(1), 47–60. <https://doi.org/10.1016/j.mar.2011.07.001>.